Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7325.99.90

Mã HS	7325.99.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:07:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73259990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11955
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11955
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11955
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11313
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11256
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11256
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11256
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11256
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11256
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11256
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11308
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11308
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11308
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11308
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11308
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11309
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11309
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11309
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11309
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11309
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11309
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11312
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11262
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11268
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11268
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11268
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11268
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11268
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11268
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11299
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11346
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11346

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11346
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11346
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11346
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11346
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11331
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11331
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11331
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11331
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11331
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11331
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11331
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11331
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11331
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11331
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11331
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11331
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11348
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11348
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11348
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11348
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11348
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11348
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11347
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11347
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11347
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11347
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11347
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11294
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11294
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11294
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11294
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11294
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11294
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11294
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11331
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11331
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11331
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11331
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11331
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11331
RCEP B	2022	2022	0	B!D11331
RCEP B	2023	2023	0	B!E11331
RCEP B	2024	2024	0	B!F11331
RCEP B	2025	2025	0	B!G11331
RCEP B	2026	2026	0	B!H11331
RCEP B	2027	2027	0	B!I11331
RCEP C	2022	2022	0	C!D11331
RCEP C	2023	2023	0	C!E11331
RCEP C	2024	2024	0	C!F11331
RCEP C	2025	2025	0	C!G11331
RCEP C	2026	2026	0	C!H11331

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11331
RCEP D	2022	2022	0	D!D11330
RCEP D	2023	2023	0	D!E11330
RCEP D	2024	2024	0	D!F11330
RCEP D	2025	2025	0	D!G11330
RCEP D	2026	2026	0	D!H11330
RCEP D	2027	2027	0	D!I11330
RCEP E	2022	2022	0	E!D11334
RCEP E	2023	2023	0	E!E11334
RCEP E	2024	2024	0	E!F11334
RCEP E	2025	2025	0	E!G11334
RCEP E	2026	2026	0	E!H11334
RCEP E	2027	2027	0	E!I11334
RCEP F	2022	2022	0	F!D11331
RCEP F	2023	2023	0	F!E11331
RCEP F	2024	2024	0	F!F11331
RCEP F	2025	2025	0	F!G11331
RCEP F	2026	2026	0	F!H11331
RCEP F	2027	2027	0	F!I11331
VIFTA	2024	2024	16	VI!F10496
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10496
VIFTA	2026	2026	8	VI!H10496
VIFTA	2027	2027	4	VI!I10496

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7325.99 có 2 dòng thuế; dòng 7325.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7325.99.20 Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép > Khuôn đúc bằng gang, thép. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7325.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.16.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7325.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7325.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11955), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.